

THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VÀ ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP: VAI TRÒ CỦA LÃNH ĐẠO NỮ

Mạc Thị Hải Yến*

Ngày nhận bài: 08/04/2025

Ngày nhận bản sửa: 15/05/2025

Ngày duyệt đăng: 27/06/2025

Tóm tắt. Nghiên cứu này đánh giá tác động của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) và vai trò của lãnh đạo nữ đối với đổi mới doanh nghiệp. Sử dụng mô hình bi-probit hai biến để kiểm soát vấn đề nội sinh, nghiên cứu chỉ ra rằng tham gia GVC có tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê với đổi mới của doanh nghiệp. Đồng thời, sự hiện diện của lãnh đạo nữ cũng có tác động thúc đẩy đổi mới, đặc biệt khi doanh nghiệp tích cực tham gia GVC. Kết quả này gợi ý rằng việc giảm rào cản thương mại, thúc đẩy các chính sách hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (R&D) và tạo môi trường thuận lợi cho nữ giới trong vai trò lãnh đạo sẽ giúp nâng cao năng lực đổi mới của doanh nghiệp. Bài viết cũng đề xuất các hướng nghiên cứu tương lai nhằm mở rộng phân tích sang đổi mới tổ chức và đổi mới tiếp thị, giúp cung cấp cái nhìn đầy đủ hơn về năng lực đổi mới của doanh nghiệp.

Từ khóa: Chuỗi giá trị toàn cầu; Đổi mới; Đổi mới của doanh nghiệp; Lãnh đạo nữ.

1. Giới thiệu

Đổi mới là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (Distanont & Khongmalai, 2018). Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain – GVC) được xem là cơ chế quan trọng hỗ trợ đổi mới thông qua tiếp nhận công nghệ, nâng cao năng suất và chuyên môn hóa sản xuất. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa GVC và năng lực đổi mới vẫn còn gây tranh luận do kết quả thực nghiệm chưa nhất quán (Yang và cộng sự, 2020).

Đổi mới thường được đo lường bằng đầu tư R&D, song hiệu quả của R&D không phải lúc nào cũng rõ ràng vì khó lượng hóa kết quả như bằng sáng chế (Tavassoli, 2017). Đổi mới gồm nhiều dạng: công nghệ, sản phẩm, quy trình, dịch vụ, đột phá và xã hội (Kogabayev, 2017; Edwards-Schachter, 2018). Trong khi đó, nghiên cứu về GVC chủ yếu tập trung vào hình thức tham gia, các yếu tố quyết định và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động (Amador & Cabral, 2014). Mức độ tham gia GVC có thể đo bằng dữ liệu xuất/nhập khẩu, vốn FDI và chứng nhận quốc tế (Gereffi & Fernandez-Stark, 2011; Rigo,

*Khoa Khoa học quản lý, Đại học Kinh tế quốc dân, email: yennmh@neu.edu.vn

2020). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chỉ giới hạn trong phạm vi khu vực hoặc ngành nghề cụ thể, chưa mang tính bao quát toàn cầu (Dang & Dang, 2020).

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (WBES) giai đoạn 2013–2023 để phân tích tác động của GVC đến đổi mới trên phạm vi toàn cầu. Phương pháp nghiên cứu là phân tích định lượng, sử dụng mô hình hồi quy kinh tế lượng với các biến kiểm soát gồm quy mô doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh và môi trường thể chế.

Cấu trúc bài nghiên cứu gồm năm phần: (1) tổng quan lý thuyết và nghiên cứu trước; (2) phương pháp nghiên cứu và mô hình kinh tế lượng; (3) kết quả thực nghiệm về tác động của GVC đến đổi mới; (4) thảo luận kết quả và đối chiếu với nghiên cứu trước; (5) kết luận, đóng góp nghiên cứu, hàm ý chính sách và định hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)

Chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain – GVC) đóng vai trò quan trọng trong tái cấu trúc kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển (Reddy và cộng sự, 2020). GVC bao gồm chuỗi hoạt động xuyên quốc gia – từ thiết kế, sản xuất đến tiêu dùng – nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho các bên tham gia (Gereffi & Fernandez-Stark, 2011). Doanh nghiệp tham gia GVC không chỉ tiếp cận công nghệ và tri thức từ đối tác quốc tế mà còn mở rộng thị trường, nâng cao năng lực đổi mới và vị thế cạnh tranh.

Hiệu quả tham gia GVC phụ thuộc vào hai yếu tố cốt lõi: nâng cấp (upgrading) và cơ chế quản trị (governance mechanism). Nâng cấp bao gồm: quy trình, sản phẩm, chức năng và liên ngành, giúp doanh nghiệp chuyển sang các khâu có giá trị gia tăng cao hơn (Giuliani và cộng sự, 2005). Về quản trị, GVC có năm mô hình: thứ bậc, phụ thuộc, quan hệ, mô-đun và thị trường, thể hiện mức độ kiểm soát của doanh nghiệp dẫn dắt (Qian và cộng sự, 2022). Trong đó, mô hình thứ bậc thường do tập đoàn đa quốc gia kiểm soát; mô hình mô-đun cho phép nhà cung cấp hoạt động độc lập theo các tiêu chuẩn kỹ thuật chung.

Bên cạnh đó, chủ thể dẫn dắt GVC – nhà sản xuất hoặc nhà mua hàng – cũng ảnh hưởng đến cấu trúc chuỗi. Trong các ngành công nghệ cao như ô tô, điện tử, nhà sản xuất giữ vai trò kiểm soát chính nhằm đảm bảo chất lượng (Contreras và cộng sự, 2012). Ngược lại, các ngành thâm dụng lao động như may mặc, giày dép thường do thương hiệu và nhà bán lẻ dẫn dắt, tập trung vào thiết kế và phân phối (Schmitz, 2006). Riêng ngành thực phẩm chú trọng tiêu chuẩn an toàn và chất lượng (Humphrey & Memedovic, 2006). Sự phát triển của công nghệ số còn thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị kỹ thuật số, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và khả năng thích ứng (Qin và cộng sự, 2024).

Về đo lường, Rigo (2020) xác định doanh nghiệp tham gia GVC nếu có hoạt động xuất/nhập khẩu. Dovis và Zaki (2020) bổ sung tiêu chí về vốn FDI. Reddy và cộng sự (2020) nhấn mạnh vai trò của chứng nhận quốc tế. Bài viết lựa chọn phương pháp kết hợp giữa hoạt động thương mại và chứng nhận để phản ánh mức độ hội nhập và năng lực đổi mới của doanh nghiệp.

2.2. Đổi mới doanh nghiệp

Đổi mới là một khái niệm then chốt, thể hiện sự chuyển dịch khỏi mô hình cũ để tạo ra giá trị mới (Kolubayev & Maziliauskas, 2017). Theo Godin (2008), đổi mới có thể bao gồm sáng tạo, phát minh, áp dụng cái mới, thay đổi tổ chức và thương mại hóa. Ram (2010) phân loại đổi mới theo quá trình, công cụ, yếu tố tạo giá trị và mức độ phát minh. Trong khi kinh tế học xem trọng yếu tố mới mẻ, thì ngành quản trị lại chú trọng đến lợi thế cạnh tranh mà đổi mới mang lại. Việc đo lường đổi mới có thể dựa trên cả đầu vào và đầu ra. Một số nghiên cứu đánh giá dựa trên cải tiến sản phẩm và quy trình (Elenkov & Manev, 2009; Akgün và cộng sự, 2009), trong khi các nghiên cứu khác sử dụng tỷ lệ doanh thu từ sản phẩm mới (Czarnitzki & Kraft, 2004) hoặc số lượng bằng sáng chế (Jung và cộng sự, 2008). Phân loại đổi mới phổ biến gồm: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức và đổi mới tiếp thị (Damanpour & Aravind, 2006). Ngoài ra, các dạng như đổi mới công nghệ, đổi mới đột phá, căn bản, theo định hướng thiết kế, xã hội và trách nhiệm cũng ngày càng được quan tâm (Edwards-Schachter, 2018). Mỗi hình thức này nhấn mạnh đến một khía cạnh cụ thể – từ công nghệ, cấu trúc tổ chức đến trách nhiệm xã hội và tính bền vững dài hạn.

Tóm lại, đổi mới không chỉ là một chuỗi hành động mà còn là sự chuyển đổi về tư duy và cách tạo lập giá trị (Kahn, 2018).

2.3. Sự tham gia vào GVC và đổi mới doanh nghiệp

Mối quan hệ giữa GVC và đổi mới doanh nghiệp nhận được nhiều quan tâm học thuật với kết quả khác nhau. Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định vai trò tích cực của GVC trong việc thúc đẩy năng lực đổi mới. De Marchi và cộng sự (2014) cho rằng mạng lưới toàn cầu góp phần nâng cao đổi mới; Brancati và cộng sự (2017) phát hiện doanh nghiệp Ý trong GVC có mức độ đổi mới cao hơn; Avenyo và cộng sự (2022) ghi nhận lợi ích rõ rệt cho SMEs châu Phi; trong khi Eissa & Zaki (2023) đánh giá tác động ở mức trung bình thấp. Tuy nhiên, một số nghiên cứu phản ánh tác động tiêu cực. Ito và cộng sự (2023) chỉ ra rằng liên kết xuôi thúc đẩy đổi mới, còn liên kết ngược lại cản trở do chuyên môn hóa. Dong và cộng sự (2021) cho rằng GVC làm chậm đổi mới xanh do rủi ro và bất lợi trong quản trị. Ngoài ra, một số kết quả mang tính hai chiều. Dang & Dang (2020) phát hiện giá trị gia tăng nước ngoài ảnh hưởng trái ngược đến sản phẩm

mới và cải tiến; Yang và cộng sự (2020) xác định mô hình chữ U ngược. Nhìn chung, tác động của GVC còn phụ thuộc vào bối cảnh, cấu trúc quản trị và mức độ tham gia (Brancati và cộng sự, 2017; Bucci & Pisano, 2021).

Nhìn chung, mặc dù nhiều nghiên cứu khẳng định tác động tích cực của GVC, các kết luận vẫn phụ thuộc vào bối cảnh ngành, khu vực và phương pháp nghiên cứu, đòi hỏi nghiên cứu sâu hơn để làm rõ mối quan hệ này.

2.4. Vai trò của lãnh đạo nữ trong đổi mới doanh nghiệp

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh khốc liệt, đổi mới là yếu tố sống còn giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế. Nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của lãnh đạo nữ trong ban quản trị có tác động tích cực đến năng lực đổi mới nhờ đa dạng tư duy, nâng cao hiệu quả quản trị và xây dựng văn hóa đổi mới (Terjesen và cộng sự, 2021; Cumming và cộng sự, 2021).

Tác động của lãnh đạo nữ được lý giải qua ba khía cạnh chính. Thứ nhất, họ thường có góc nhìn đa chiều và thận trọng hơn trong đánh giá rủi ro, từ đó định hình chiến lược đổi mới cân bằng giữa lợi ích kinh tế và xã hội (Post & Byron, 2021). Thứ hai, họ thúc đẩy quản trị minh bạch, giảm rủi ro đạo đức và tăng trách nhiệm giải trình – các yếu tố hỗ trợ đổi mới (Kim & Starks, 2022). Thứ ba, lãnh đạo nữ có xu hướng xây dựng môi trường làm việc hòa nhập, khuyến khích hợp tác và duy trì động lực đổi mới trong tổ chức (Cumming và cộng sự, 2021). Khi doanh nghiệp tham gia GVC, vai trò của lãnh đạo nữ càng trở nên nổi bật. Elshaarawy và Ezzat (2023) cho thấy doanh nghiệp do nữ lãnh đạo tham gia sâu vào GVC có khả năng khai thác công nghệ và tri thức toàn cầu hiệu quả hơn, từ đó nâng cao đổi mới. Tương tự, Do và cộng sự (2023) ghi nhận doanh nghiệp do nữ điều hành có xác suất đổi mới cao hơn 12,5%. Ngoài ra, lãnh đạo nữ thường định hướng phát triển bền vững, thúc đẩy sáng kiến thân thiện với môi trường và trách nhiệm xã hội (Terjesen và cộng sự, 2021). Kim & Starks (2022) cũng khẳng định các doanh nghiệp có tỷ lệ lãnh đạo nữ cao thường cam kết mạnh mẽ hơn với mục tiêu đổi mới bền vững.

Tóm lại, lãnh đạo nữ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực đổi mới, phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích tác động của GVC, lãnh đạo nữ và tương tác giữa hai yếu tố này đến đổi mới doanh nghiệp, có kiểm soát các biến đặc thù doanh nghiệp và quốc gia. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát WBES (2013–2023), với mẫu gồm 42.179 doanh nghiệp thuộc 92 quốc gia, được thu thập qua phỏng vấn nhà quản lý và chủ doanh nghiệp.

3.2. Mô hình nghiên cứu và mô tả các biến

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy probit để phân tích tác động của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), vai trò lãnh đạo nữ và tương tác giữa hai yếu tố này đến đổi mới doanh nghiệp, có kiểm soát các đặc điểm cấp doanh nghiệp và quốc gia. Biến phụ thuộc là Innovation, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới hoặc cải tiến quy trình trong ba năm qua, 0 nếu không.

Biến độc lập chính gồm:

- *GVCparticipation*: 1 nếu doanh nghiệp tham gia xuất/nhập khẩu hoặc có chứng nhận quốc tế, 0 nếu không.
- *FeManager*: 1 nếu giám đốc điều hành là nữ, 0 nếu không.
- *FeOwner*: 1 nếu nữ sở hữu trên 50% vốn doanh nghiệp, 0 nếu không.

Biến kiểm soát gồm: *Age*, *ExpManager*, *TechAdopt*, *CreditCons*, *InfoCom* và *TradeCustom*.

Mô hình cơ sở được biểu diễn như sau:

$$(1) \Pr(\text{Innovation}_{i,j,t}=1) = \Phi(\beta_0 + \beta_1 \text{GVC}_{i,j,t} + \beta_2 \text{FemaleLeadership}_{i,j} + \beta_3 \text{FemaleLeadership}_{i,j,t} \times \text{GVC}_{i,j,t} + Z + \omega_{i,j,t})$$

Để xử lý vấn đề nội sinh, nghiên cứu sử dụng mô hình bi-probit:

$$(2) \Pr(\text{Innovation}_{i,j,t}=1) = \Phi(\beta_0 + \beta_1 \text{GVC}_{i,j,t} + \beta_2 \text{FemaleLeadership}_{i,j} + \beta_3 \text{FemaleLeadership}_{i,j,t} \times \text{GVC}_{i,j,t} + Z + \sigma_{i,j,t})$$

Hai biến công cụ gồm:

- *ImportLi*: 1 nếu doanh nghiệp có giấy phép nhập khẩu, 0 nếu không (Avenyo và cộng sự, 2022)
- *TradeCustom*: 1 nếu doanh nghiệp coi rào cản thương mại/hải quan là trở ngại lớn nhất, 0 nếu không (Oudgou, 2021)

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mô hình probit cơ sở và bi-probit để phân tích tác động của GVC, lãnh đạo nữ và tương tác giữa hai yếu tố đến đổi mới doanh nghiệp. Mô hình đưa vào hiệu ứng cố định và biến kiểm soát để hạn chế sai lệch. Hai biến công cụ đại diện cho rào cản thương mại và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Ước lượng được thực hiện bằng phương pháp khả năng cực đại, kèm kiểm định Wald và đánh giá độ phù hợp mô hình

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả và ma trận tương quan. Theo đó, có 38,16% doanh nghiệp tham gia đổi mới. Tỷ lệ tham gia GVC theo xuất/nhập khẩu đạt 24,35%, theo

chứng nhận quốc tế là 14,83%. Các biến có tương quan thấp, hệ số VIF dưới 10 (Cohen và cộng sự, 2013), cho thấy không xảy ra đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 1. Thống kê mô tả và hệ số tương quan giữa các biến

Biến	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Innovation	1								
GVC _{participation}	0,1766	1							
GVC2 _{participation}	0,1835	0,7357	1						
ExpManager	-0,0016	0,0924	0,0746	1					
Age	0,0420	0,1847	0,1669	0,3609	1				
TechAdopt	0,2089	0,2899	0,2315	0,0784	0,1520	1			
TechLicense	0,1248	0,2138	0,2043	-0,0039	0,0347	0,1644	1		
InfoCom	0,0637	-0,1201	-0,1121	0,0094	-0,0619	-0,0786	0,0194	1	
CreditCons	-0,1209	-0,0933	-0,0969	-0,0161	-0,0622	-0,1015	-0,0486	0,0487	1
Mean	0,3816	0,2435	0,1483	2,8464	2,9400	0,6801	0,1418	0,3953	0,2215
Std. Dev.	0,4858	0,4292	0,3554	0,6849	0,6891	0,4664	0,3488	0,4889	0,4153
VIF		2,29	2,20	1,15	1,25	1,13	1,07	1,02	1,09

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

4.2.1. Mô hình probit cơ sở

Bảng 3 cho thấy tham gia GVC làm tăng xác suất đổi mới ($\beta = 0,3139-0,4809$; $p < 0,01$). Kinh nghiệm quản lý, sở hữu giấy phép công nghệ và áp dụng công nghệ số thúc đẩy đổi mới. Ngược lại, hạn chế tín dụng cản trở đổi mới do ảnh hưởng đến đầu tư vào tài sản vô hình.

Bảng 2. Mô hình probit cơ sở về tác động của việc tham gia GVC đến đổi mới.

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Innovation	Innovation	Innovation	Innovation	Innovation	Innovation
GVC _{participation}	0,3571*** (0,0156)	0,3139*** (0,0167)	0,3613*** (0,0185)			
GVC2 _{participation}				0,4809*** (0,0185)	0,4007*** (0,0196)	0,3865*** (0,0218)
ExpManager	0,0552*** (0,0099)	0,0482*** (0,0108)	0,0206* (0,0119)	0,0533*** (0,0099)	0,0451*** (0,0108)	0,0224* (0,0119)
Age	0,0037 (0,0101)	0,0263** (0,0108)	-0,0047 (0,0121)	0,0019 (0,0101)	0,0266** (0,0108)	0,0009 (0,0121)
TechAdopt	0,4895*** (0,0149)	0,3903*** (0,0161)	0,3894*** (0,0187)	0,5015*** (0,0148)	0,4028*** (0,0160)	0,4135*** (0,0185)
TechLicense	0,2400***	0,3329***	0,3762***	0,2324***	0,3280***	0,3833***

	(0,0183)	(0,0195)	(0,0211)	(0,0183)	(0,0195)	(0,0211)
InfoCom	0,2646***	0,1731***	0,2005***	0,2672***	0,1738***	0,1961***
	(0,0132)	(0,0144)	(0,0160)	(0,0132)	(0,0144)	(0,0160)
CreditCons	-0,3214***	-0,1272***	-0,0656***	-0,3150***	-0,1229***	-0,0647***
	(0,0160)	(0,0176)	(0,0196)	(0,0160)	(0,0176)	(0,0195)
Constant	-0,6658***	-0,3355***	-0,4180**	-0,6593***	-0,3370***	-0,4324**
	(0,0348)	(0,0393)	(0,1861)	(0,0348)	(0,0392)	(0,1852)
Country FE	No	No	Yes	No	No	Yes
Industry FE	No	No	Yes	No	No	Yes
Year FE	No	Yes	Yes	No	Yes	Yes
Observations	42197	42197	42178	42197	42197	42178

(i) Sai số chuẩn thể hiện trong ngoặc đơn. (ii) * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2.2. Mô hình bi-probit

Do khả năng tồn tại quan hệ nhân quả ngược giữa GVC và đổi mới, nghiên cứu sử dụng mô hình bi-probit với biến công cụ. Bảng 4 cho thấy tác động của GVC đến đổi mới là dương, có ý nghĩa thống kê cao và lớn hơn ba lần so với mô hình probit cơ sở. Các biến kiểm soát giữ kết quả nhất quán.

Bảng 3. Mô hình Bi-probit về tác động của việc tham gia GVC đến đổi mới.

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Innovation	Innovation	Innovation	Innovation	Innovation	Innovation
GVC _{participation}	1,2073***	1,1549***	0,9050***			
	(0,0278)	(0,0330)	(0,0476)			
GVC2 _{participation}				1,1436***	1,0771***	0,7520***
				(0,0313)	(0,0362)	(0,0489)
ExpManager	0,0680***	0,0517***	0,0236**	0,0579***	0,0424***	0,0266**
	(0,0097)	(0,0105)	(0,0117)	(0,0098)	(0,0106)	(0,0118)
Age	-0,0657***	-0,0438***	-0,0431***	-0,0420***	-0,0185*	-0,0187
	(0,0100)	(0,0108)	(0,0124)	(0,0101)	(0,0109)	(0,0123)
TechAdopt	0,2945***	0,1942***	0,2893***	0,4090***	0,3052***	0,3766***
	(0,0158)	(0,0174)	(0,0203)	(0,0152)	(0,0165)	(0,0190)

TechLicense	0,0369*	0,1330***	0,2589***	0,1059***	0,1978***	0,3215***
	(0,0189)	(0,0205)	(0,0233)	(0,0189)	(0,0203)	(0,0224)
InfoCom	0,3233***	0,2302***	0,2268***	0,3079***	0,2125***	0,2098***
	(0,0129)	(0,0141)	(0,0159)	(0,0131)	(0,0143)	(0,0160)
CreditCons	-0,2590***	-0,0836***	-0,0499**	-0,2733***	-0,0902***	-0,0544***
	(0,0158)	(0,0172)	(0,0194)	(0,0160)	(0,0175)	(0,0195)
Constant	-0,4928***	-0,1982***	-0,3867**	-0,5566***	-0,2533***	-0,4350**
	(0,0345)	(0,0386)	(0,1834)	(0,0347)	(0,0390)	(0,1845)
Country FE	No	No	Yes	No	No	Yes
Industry FE	No	No	Yes	No	No	Yes
Year FE	No	Yes	Yes	No	Yes	Yes
Wald test $p=0$	685,307***	471,117***	123,378***	450,731***	318,815***	62,344***
Observations	42,197	42,197	42,197	42,197	42,197	42,197

(i) Sai số chuẩn thể hiện trong ngoặc đơn. (ii) * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$. (iii) Kiểm định Wald nhấn mạnh hệ số tương quan giữa các điều khoản lỗi của hai phương trình trong mô hình bi-probit.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2.3. Kiểm tra tính bền vững

Nghiên cứu kiểm định tính bền vững bằng thước đo thay thế: đầu vào đổi mới được đo bằng biến giả đầu tư R&D; GVC được thay bằng thương mại hai chiều và vốn nước ngoài (Dovis & Zaki, 2020). Kết quả từ mô hình bi-probit cho thấy GVCparticipation có tác động dương, ý nghĩa thống kê cao đến đầu tư R&D ($\beta = 0,5274 - 0,8491$; $p < 0,01$). Trong mô hình 2 (Bảng 4), hệ số đạt 0,6832, tức xác suất đầu tư R&D tăng 68,32%. Mô hình kiểm soát nội sinh tiếp tục khẳng định tác động này, với hệ số cao nhất 0,8491. Kết quả phù hợp với Elshaarawy & Ezzat (2023), cho thấy GVC thúc đẩy mạnh hoạt động R&D doanh nghiệp.

Bảng 4. Mô hình Bi-probit về tác động của việc tham gia GVC đối với đổi mới của doanh nghiệp, sử dụng các biện pháp thay thế.

	(1) R&D	(2) R&D	(3) R&D	(4) Innovation
GVC _{participation}	0,8960*** (0,0614)			
GVC2 _{participation}		0,7224***		

		(0,0566)		
GVC ₃ participation			0,6543***	0,7035***
			(0,0948)	(0,0842)
ExpManager	-0,0095	-0,0021	0,0143	0,0326***
	(0,0151)	(0,0152)	(0,0153)	(0,0119)
Age	0,0204	0,0443***	0,0797***	0,0128
	(0,0163)	(0,0161)	(0,0156)	(0,0120)
TechAdopt	0,2444***	0,3380***	0,4093***	0,4274***
	(0,0329)	(0,0313)	(0,0304)	(0,0185)
TechLicense	0,2961***	0,3447***	0,3917***	0,3778***
	(0,0265)	(0,0251)	(0,0249)	(0,0224)
InfoCom	0,1210***	0,1068***	0,1018***	0,2048***
	(0,0219)	(0,0219)	(0,0219)	(0,0161)
CreditCons	-0,0573**	-0,0619**	-0,0677**	-0,0586***
	(0,0283)	(0,0284)	(0,0282)	(0,0195)
Constant	-2,1208***	-2,1385***	-2,1606***	-0,5031***
	(0,2717)	(0,2711)	(0,2676)	(0,1841)
Country FE	Yes	Yes	Yes	Yes
Industry FE	Yes	Yes	Yes	Yes
Year FE	Yes	Yes	Yes	Yes
Wald test $p=0$	40,4466***	15,6911***	24,6126***	38,6406***
Observations	26,702	26,702	26,702	42,197

(i) Sai số chuẩn thể hiện trong ngoặc đơn. (ii) $*p<0,1$, $**p<0,05$, $***p<0,01$. (iii) Kiểm định Wald nhấn mạnh hệ số tương quan giữa các điều khoản lỗi của hai phương trình trong mô hình bi-probit.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu phân tích tác động của tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) và vai trò lãnh đạo nữ đến đổi mới doanh nghiệp, đồng thời sử dụng mô hình bi-probit để kiểm soát vấn đề nội sinh. Kết quả cho thấy cả hai yếu tố đều tác động tích cực đến đổi mới, đặc biệt khi kết hợp với nhau. Điều này phù hợp với Brancati và cộng sự (2017) và Avenyo và cộng sự (2022), khi cho rằng GVC giúp doanh nghiệp tiếp cận công nghệ, tri thức quản lý và tiêu chuẩn quốc tế. Trong đó, tác động rõ rệt hơn với các doanh nghiệp công nghệ cao và có định hướng xuất khẩu.

Về lãnh đạo nữ, kết quả nhất quán với Cumming và cộng sự (2021) và Post & Byron (2021), khi cho thấy sự tham gia của nữ giới trong quản trị giúp nâng cao hiệu quả đổi mới, thông qua môi trường làm việc hòa nhập, tư duy sáng tạo và tăng đầu tư vào R&D. Điểm nổi bật của nghiên cứu là chứng minh được tác động cộng hưởng giữa GVC và lãnh đạo nữ: doanh nghiệp vừa tham gia GVC vừa có nữ lãnh đạo cấp cao có xác suất đổi mới

cao hơn 41,35% ($\beta = 0,4135$; $p < 0,01$).

Từ các kết quả trên, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất: (1) Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia GVC thông qua giảm rào cản thương mại, cải thiện môi trường kinh doanh; (2) Ký kết các hiệp định thương mại nhằm mở rộng tiếp cận thị trường và công nghệ; (3) Cung cấp ưu đãi thuế hoặc hỗ trợ tài chính cho hoạt động R&D; (4) Tăng cường vai trò lãnh đạo nữ bằng đào tạo, ưu đãi tín dụng và khuyến khích tham gia vào vị trí quản lý; (5) Phát triển hạ tầng, logistics và tư vấn giúp doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế do sử dụng dữ liệu toàn cầu, chưa phản ánh đặc thù từng quốc gia và chưa đánh giá toàn diện các dạng đổi mới khác như đổi mới tổ chức hay tiếp thị. Nghiên cứu tương lai nên khai thác dữ liệu sơ cấp để mở rộng phạm vi và độ sâu phân tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akgün, A. E., Keskin, H., & Byrne, J. (2009). Organizational emotional capability, product and process innovation, and firm performance: An empirical analysis. *Journal of Engineering and Technology Management*, 26(3), 103–130. <https://doi.org/10.1016/j.jengtecman.2009.06.008>
- Álvarez, R., & Crespi, G. A. (2015). Heterogeneous effects of financial constraints on innovation: Evidence from Chile. *Science and Public Policy*, 42(5), 711–724. <https://doi.org/10.1093/scipol/scu091>
- Amador, J., & Cabral, S. (2014). Global Value Chains: A Survey Of Drivers And Measures. *Journal of Economic Surveys*, 30(2), 278–301. <https://doi.org/10.1111/joes.12097>
- Avenyo, E., Kraemer-Mbula, E., & Tregenna, F. (2022). Participation in global value chains and innovation in developing countries: Do firm capabilities matter? *The Journal of Development Studies*, 58(3), 457–478. <https://doi.org/10.1080/00220388.2021.1943799>
- Brancati, E., Brancati, R., & Maresca, A. (2017). Global value chains, innovation and productivity: Firm-level evidence from Italy. *Economics of Innovation and New Technology*, 26(8), 688–716. <https://doi.org/10.1080/10438599.2016.1243173>
- Bucci, A., & Pisano, C. (2021). Global value chains and innovation in leading firms: A research agenda. *Industry and Innovation*, 28(8), 963–986. <https://doi.org/10.1080/13662716.2020.1838324>

- Cohen, J., Cohen, P., West, S. G., & Aiken, L. S. (2013). *Applied multiple regression/correlation analysis for the behavioral sciences* (3rd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203774441>
- Contreras, O. F., Carrillo, J., & Alonso, J. (2012). Local Entrepreneurship within Global Value Chains: A Case Study in the Mexican Automotive Industry. *World Development*, 40(5), 1013–1023. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.11.012>
- Crowley, F., & Bourke, J. (2017). The Influence Of The Manager On Firm Innovation In Emerging Economies. *International Journal of Innovation Management*, 22(03), 1850028. <https://doi.org/10.1142/s1363919618500287>
- Cumming, D., Leung, T. Y., Rui, O., & Wu, C. (2021). Female board representation and corporate innovation. *Journal of Corporate Finance*, 67, 101866. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2020.101866>
- Czarnitzki, D., & Hottenrott, H. (2009). R&D investment and financing constraints of small and medium-sized firms. *Small Business Economics*, 36(1), 65–83. <https://doi.org/10.1007/s11187-009-9189-3>
- Damanpour, F., & Aravind, D. (2006). Product and Process Innovations: A review of organizational and environmental determinants. *Oxford University Press eBooks*, 38–66. <https://doi.org/10.1093/oso/9780199299195.003.0003>
- Dang, D. A., & Dang, V. A. (2020). *Global value chain participation and firms' innovations: Evidence from small and medium-sized enterprises in Viet Nam* (ADB Working Paper No. 1138). Asian Development Bank Institute. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/606536/adbi-wp1138.pdf>
- De Marchi, V., Di Maria, E., & Ponte, S. (2014). Multinational firms and the management of global networks: Insights from global value chain studies. In A. Verbeke, R. van Tulder, & R. Strange (Eds.), *International business and the global factory*, 27, 463–486. <https://doi.org/10.1108/S1571-502720140000027021>
- Distanont, A., & Khongmalai, O. (2018). The role of innovation in creating a competitive advantage. *Kasetsart Journal of Social Sciences*, 39(3), 488–493. <https://doi.org/10.1016/j.kjss.2018.07.009>
- Do, B. N., Nguyen, V. D., Hong Le, M. T., Do, H. N., & Pham, T. T. L. (2023). Firm's innovation activities across ASEAN countries: Examining the impacts of management experience, management practices and the moderating role of female CEOs. *Cogent Business & Management*, 10(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2170519>
- Dong, W., Li, Y., Lv, X., & Yu, C. (2021). How does venture capital spur the innovation of environmentally friendly firms? Evidence from China. *Energy Economics*, 103,

105582. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2021.105582>

Dovis, M., & Zaki, C. (2020). Correction to: Global value chains and local business environments: Which factors really matter in developing countries? *Review of Industrial Organization*, 59(3), 561. <https://doi.org/10.1007/s11151-020-09776-w>

Edwards-Schachter, M. (2018). The nature and variety of innovation. *International Journal of Innovation Studies*, 2(2), 65–79. <https://doi.org/10.1016/j.ijis.2018.08.004>

Eissa, Y., & Zaki, C. (2023). *GVC and innovation: Evidence from MENA firm-level data* (ERF Working Paper No. 1571). Economic Research Forum. <https://erf.org.eg/publications/gvc-and-innovation-evidence-from-mena-firm-level-data/>

Elenkov, D. S., & Manev, I. M. (2008). Senior expatriate leadership's effects on innovation and the role of cultural intelligence. *Journal of World Business*, 44(4), 357–369. <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2008.11.001>

Elshaarawy, R., & Ezzat, R. A. (2023). Global value chains, financial constraints, and innovation. *Small Business Economics*, 61(1), 223–257. <https://doi.org/10.1007/s11187-022-00685-8>.

Gereffi, G., & Fernandez-Stark, K. (2011). *Global value chain analysis: A primer*. Center on Globalization, Governance & Competitiveness (CGGC), Duke University. https://www.researchgate.net/publication/265892395_Global_Value_Chain_Analysis_A_Primer

Giuliani, E., Pietrobelli, C., & Rabellotti, R. (2005). Upgrading in Global Value Chains: Lessons from Latin American Clusters. *World Development*, 33(4), 549–573. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2005.01.002>

Godin, B. (2008). *Innovation: The history of a category* (Working Paper No. 1, p. 26). Project on the Intellectual History of Innovation, INRS. <https://www.csiic.ca/PDF/IntellectualNo1.pdf>

Humphrey, J., & Memedovic, O. (2006). *Global value chains in the agrifood sector*. United Nations Industrial Development Organization (UNIDO). https://www.unido.org/fileadmin/user_media/Publications/Pub_free/Global_value_chains_in_the_agrifood_sector.pdf

Ito, K., Ikeuchi, K., Criscuolo, C., Timmis, J., & Bergeaud, A. (2023). Global value chains and domestic innovation. *Research Policy*, 52(3), 104699. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2022.104699>

Jung, D., Wu, A., & Chow, C. W. (2008). Towards understanding the direct and indirect effects of CEOs' transformational leadership on firm innovation. *The Leadership Quarterly*, 19(5), 582–594. <https://doi.org/10.1016/j.leaqua.2008.07.007>

- Kahn, K. B. (2018). Understanding innovation. *Business Horizons*, 61(3), 453–460. <https://doi.org/10.1016/j.bushor.2018.01.011>
- Kim, E. H., & Starks, L. T. (2022). Gender diversity on corporate boards: Do women contribute unique skills? *Review of Financial Studies*, 35(4), 1567–1599. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhab089>
- Kogabayev, T., & Maziliauskas, A. (2017). The definition and classification of innovation. *HOLISTICA – Journal of Business and Public Administration*, 8(1), 59–72. <https://doi.org/10.1515/hjbpa-2017-0005>
- Moreira, S., Klueter, T. M., & Tasselli, S. (2020). Competition, technology licensing-in, and innovation. *Organization Science*, 31(4), 1012–1036. <https://doi.org/10.1287/orsc.2019.1337>
- Oudgou, M. (2021). Financial and Non-Financial Obstacles to Innovation: Empirical evidence at the firm level in the MENA region. *Journal of Open Innovation Technology Market and Complexity*, 7(1), 28. <https://doi.org/10.3390/joitmc7010028>
- Post, C., & Byron, K. (2021). Women on boards and firm innovation: A meta-analysis. *Academy of Management Journal*, 64(2), 456–478. <https://doi.org/10.5465/amj.2020.0082>
- Qian, F., Hong, J., Fang, T., & She, Y. (2021). Global value chain embeddedness and innovation efficiency in China. *Technology Analysis & Strategic Management*, 34(9), 1050–1064. <https://doi.org/10.1080/09537325.2021.1947487>
- Ram, J. (2010). *The conceptual dimensions of innovation: A literature review* (Working Paper No. 2010/02). Centre for Business Research, University of Cambridge. https://www.cbr.cam.ac.uk/fileadmin/user_upload/working_paper_pdf/WP1002.pdf
- Reddy, K., Chundakkadan, R., & Sasidharan, S. (2020). Firm innovation and global value chain participation. *Small Business Economics*, 57(4), 1995–2015. <https://doi.org/10.1007/s11187-020-00349-w>
- Rigo, D. (2020). Global value chains and technology transfer: new evidence from developing countries. *Review of World Economics*, 157(2), 271–294. <https://doi.org/10.1007/s10290-020-00398-8>
- Schmitz, H. (2006). Learning and earning in global garment and footwear chains. *European Journal of Development Research*, 18(4), 546–571. <https://doi.org/10.1080/09578810601070688>
- Tavassoli, S. (2017). The role of product innovation on export behavior of firms. *European Journal of Innovation Management*, 21(2), 294–314. <https://doi.org/10.1108/ejim-12-2016-0124>

- Terjesen, S., Couto, E. B., & Francisco, P. M. (2021). Does female leadership influence innovation? Evidence from corporate governance and performance data. *Technovation*, 102, 102-148. <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2020.102148>
- Yang, N., Hong, J., Wang, H., & Liu, Q. (2020). Global value chain, industrial agglomeration and innovation performance in developing countries: Insights from China's manufacturing industries. *Technology Analysis & Strategic Management*, 32(11), 1307–1321. <https://doi.org/10.1080/09537325.2020.1726619>
- Zhou, Y., Yang, C., Liu, Z., & Gong, L. (2023). Digital technology adoption and innovation performance: a moderated mediation model. *Technology Analysis & Strategic Management*, 36(11), 3341–3356. <https://doi.org/10.1080/09537325.2023.2209203>

GLOBAL VALUE CHAIN PARTICIPATION AND FIRM INNOVATION: THE ROLE OF WOMEN LEADERSHIP

Mac Thi Hai Yen

Abstract. This study investigates the impact of global value chain (GVC) participation and female leadership on firms' innovation. Employing a recursive bivariate probit model to address endogeneity concerns, the findings reveal a positive and statistically significant relationship between GVC participation and firm innovation. Female leadership is a key driver of innovation, particularly in firms deeply integrated into GVC. These insights underscore the need to reduce trade barriers, implement R&D support policies, and foster an inclusive environment for women in leadership roles. The study also suggests future research directions, emphasizing the need to explore organizational and marketing innovation to provide a more holistic perspective on firms' innovation dynamics.

Keywords: Global Value Chain; Innovation; Firm Innovation; Women Leadership.